TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2024/DS - PT
Ngày: 25-3-2024
V/v "Tranh chấp thừa kế ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Cương

Bà Lê Thị Ngọc Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp thừa kế ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 709/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 849/2024/QĐ - PT ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Trần Hoàng P, sinh năm 1996.

2. Bà Nguyễn Trần Hoàng A, sinh năm 1999.
Cùng địa chỉ: 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền:
Bà Trần Thị H, sinh năm 1955.
Địa chỉ: 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: B T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Bà Trần Thị H, sinh năm 1955.
Địa chỉ: 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1967.
Địa chỉ: 1 B, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1968.
Địa chỉ: 115/23/16 N, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1970.

Địa chỉ: B T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: B, Tổ E, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của: bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh T1:

Ông Mai Văn H2, sinh năm 1976.

Địa chỉ: B T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện.

Do có kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị Thanh L và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị H trình bày:

Ông Nguyễn Văn P1 sinh năm 1944 - chết năm 2017) trước đây kết hôn với bà Trần Thị Ngọc Y (sinh năm 1948 - chết năm 1992) có 05 con chung là Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1967, Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1968, Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1970, Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1972 và Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1977. Nguyên đơn không xác định được ông P1 và bà Y có con nuôi nào khác hay không.

Về cha mẹ của bà Trần Thị Ngọc Y, nguyên đơn biết cha mẹ đã mất từ lâu và không biết tên và cũng không rõ năm sinh năm mất, không cung cấp được giấy chứng tử; chồng bà Y là ông Nguyễn Văn P1. Ông P1 có cha là ông Nguyễn Văn L1 (sinh năm 1908 - chết năm 1968), mẹ là bà Lê Thị P2 (sinh năm 1916 - chết năm 1998).

Sau đó, năm 1998, ông P1 kết hôn với bà Trần Thị H và có 02 con chung là Nguyễn Trần Hoàng P, sinh năm 1996 và Nguyễn Trần Hoàng A, sinh năm 1999.

Ngày 16/12/2009, tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T2, ông P1 có lập Di chúc số công chứng: 012120, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/12/2009 định đoạt phần tài sản của mình. Theo đó, bà P và bà Hoàng A sẽ được hưởng di sản thừa kế do ông P1 để lại là 1/2 phần nhà đất tại địa chỉ: 2 ấp M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh của ông P1 (tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông P1 và bà Y) và phần ông P1 được thừa kế từ bà Y (chết năm 1992) chưa khai nhận di sản thừa kế.

Năm 2017, ông P1 chết do bị bệnh nặng nên theo di chúc trên của ông P1 thì bà P và bà Hoàng A sẽ được hưởng di sản thừa kế của ông P1 để lại.

Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2019, bà Nguyễn Trần Hoàng P và bà Nguyễn Trần Hoàng A yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung như sau:

- Công nhận phần nhà đất tại địa chỉ: 2 ấp M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y.

- Công nhận Di chúc số công chứng: 012120, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/12/2009 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T2 của ông Nguyễn Văn P1 định đoạt phần di sản của mình là hợp pháp.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị H xác định lại yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

- Phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y là nhà đất qua đo vẽ có diện tích 99,8 m^2, thuộc một phần các thửa đất số 100, 101, 102, tờ bản đồ số 31 (tài liệu năm 2005), tọa lạc tại địa chỉ: 2 ấp M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Di chúc số công chứng: 012120, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/12/2009 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T2 của ông Nguyễn Văn P1.

Căn cứ chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài sản Toàn Cầu ngày 24/8/2023 thể hiện: giá trị quyền sử dụng đất ở là 4.681.000.000 đồng, giá trị công trình xây dựng là 156.000.000 đồng. Tổng cộng là 4.837.000.000 đồng.

+ Di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc Y và ông Nguyễn Văn P1 mỗi người được xác định là 1/2 phần nhà đất tương ứng với số tiền 2.418.500.000

đồng. Ngoài ra, di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P1 còn có 1/6 di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc Y là 1/6 x 2.418.500.000 đồng = 403.083.000 đồng. Tổng cộng di sản thừa kế của ông P1 là 2.821.583.000 đồng.

+ Phần thừa kế theo pháp luật mà bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Thanh L mỗi người được hưởng từ di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc Y là 1/6 x 2.418.500.000 đồng = 403.083.000 đồng.

+ Phần thừa kế mà bà Trần Thị H được hưởng không phụ thuộc vào nội dung di chúc từ di sản thừa kế của ông P1 là 1/8 x 2.821.583.000 đồng = 352.697.000 đồng.

+ Phần thừa kế mà bà Nguyễn Trần Hoàng P và bà Nguyễn Trần Hoàng A được hưởng theo di chúc của ông Nguyễn Văn P1 là 2.821.583.000 đồng - 352.697.000 đồng = 2.468.886.000 đồng. Vậy bà P1 và bà A mỗi người được hưởng từ di sản thừa kế của ông P1 là 1.293.226.000 đồng.

- Bà Nguyễn Trần Hoàng P và bà Nguyễn Trần Hoàng A yêu cầu được quyền ưu tiên nhận hiện trạng nhà đất do bà Nguyễn Trần Hoàng P và bà Nguyễn Trần Hoàng A cùng với mẹ ruột là bà Trần Thị H hiện đang quản lý, sử dụng và không còn chỗ ở nào khác.

- Bà Nguyễn Trần Hoàng P và bà Nguyễn Trần Hoàng A đồng ý thanh toán lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị Ngọc Y là bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Thanh L giá trị bằng tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành án.

2. Theo bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh L có người đại diện theo ủy quyền ông Lê Kiên L2 trình bày:

Ông Nguyễn Văn P1 (sinh năm 1944 - chết năm 2017) trước đây kết hôn với bà Trần Thị Ngọc Y (sinh năm 1948 - chết năm 1992) có 05 con chung là Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1967, Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1968, Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1970, Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1972 và Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1977. Ông P1 và bà Y ngoài 5 người con này không có con riêng hoặc con nuôi nào khác.

Về cha mẹ của bà Trần Thị Ngọc Y, đã mất từ lâu, bà L không biết tên và cũng không rõ năm sinh năm mất, không cung cấp được giấy chứng tử; chồng

bà Y là ông Nguyễn Văn P1. Ông P1 có cha là ông Nguyễn Văn L1 (sinh năm 1908 - chết năm 1968), mẹ là bà Lê Thị P2 (sinh năm 1916 - chết năm 1998).

Ông P1 kết hôn với bà Trần Thị H và có 02 con chung là Nguyễn Trần Hoàng P, sinh năm 1996 và Nguyễn Trần Hoàng A, sinh năm 1999.

Vào khoảng năm 1990, ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y có tạo lập được tài sản chung của vợ chồng là nhà đất tại địa chỉ: 2 ấp M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2009, ông P1 có lập di chúc định đoạt phần di sản là một phần nhà đất nêu trên và 1/6 giá trị di sản của bà Y để lại trong phần đồng thừa kế với các con của ông P1 và bà Y cho bà P và bà Hoàng A được hưởng.

Tại phiên tòa bị đơn đồng ý phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y, đồng ý với giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài sản Toàn Cầu ngày 24/8/2023; ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y được xác định là 1/2 phần nhà đất tương ứng với số tiền 2.418.500.000 đồng. Ngoài ra, di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P1 còn có 1/6 di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc Y là 1/6 x 2.418.500.000 đồng = 403.083.000 đồng. Tổng cộng ông P1 được hưởng là 2.821.583.000 đồng. Đồng ý cách đồng ý cách phân chia thừa kế của nguyên đơn đã trình bày.

Tuy nhiên, bà L yêu cầu được quyền ưu tiên nhận hiện trạng nhà đất vì lý do bà L muốn gìn giữ tài sản cha mẹ để lại và đồng ý thanh toán lại cho bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị Ngọc Y là bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh T1 giá trị quy đổi bằng tiền theo Chứng thư thẩm định giá tương ứng với phần di sản họ được hưởng bằng với số tiền nguyên đơn đã tính nêu trên, trả ngay một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà H, bà Hoàng A và bà Hoàng P số tiền 200.000.000 đồng.

Đối với một phần yêu cầu độc lập của bà H, bà L không đồng ý vì lý do sau: Năm 2001, nhà nước thực hiện việc giải tỏa, giải phóng mặt bằng trên đường Q và có đền bù giải tỏa cho ông Nguyễn Văn P1 một số tiền cho phần diện tích đất bị giải tỏa tại địa chỉ số B M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P1 đã dùng số tiền này để thực hiện việc sửa chữa, nâng cấp căn nhà là tài sản chung của ông P1 và bà Y trong thời kỳ hôn nhân tại địa chỉ nêu trên. Vì vậy, việc bà H yêu cầu bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Thanh L thanh toán cho bà Trần Thị

H chi phí xây dựng căn nhà tại địa chỉ 2 ấp T, xã T, huyện H, TP . theo thời điểm hiện nay là 20 lượng vàng, tương đương 1.000.000.000 đồng là không có căn cứ và không có cơ sở, bị đơn không đồng ý với yêu cầu này của bà H.

Đối với một phần yêu cầu độc lập của bà H yêu cầu phân chia phần thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định của pháp luật, bà L không có tranh chấp về Di chúc số công chứng: 012120, quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/12/2009 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T2 của ông Nguyễn Văn P1 để lại di sản thừa kế cho bà Nguyễn Trần Hoàng P và bà Nguyễn Trần Hoàng A nên không có ý kiến.

3. Theo bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Văn P1 chung sống từ năm 1995 và đăng ký kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã T. Trong thời gian chung sống, bà H có bỏ chi phí để xây dựng lại toàn bộ căn nhà số B ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2000, với chi phí xây dựng thời điểm năm 2000 là 20 lượng vàng, tương đương 100.000.000 đồng. Cụ thể gồm:

- Diện tích sàn xây dựng: 65.23 m^2 x 2 tấm = 120,46 m^2

- Tiền vật liệu xây dựng: 600.000 đồng/m^2

- Tiền công: 200.000 đồng/m^2

Tổng cộng: 800.000 đồng/m^2 x120,46m^2 = 96.368.000 đồng.

Tương đương 20 lượng vàng thời điểm năm 2000 (5.000.000 đồng/lượng), cộng với các chi phí nội thất: đèn, hệ thống chiếu sáng, đường dây điện.

Theo giá trị hiện nay 20 lượng vàng tương đương 1.000.000.000 đồng.

Ngày 16/12/2009, ông Nguyễn Văn P1 có lập di chúc để lại phần quyền sở hữu của ông P1 trong căn nhà trên cho 02 con là P và A.

Ngày 07/10/2020, bà H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Thanh L thanh toán cho bà Trần Thị H chi phí xây dựng căn nhà tại địa chỉ 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo thời điểm hiện nay là 20 lượng vàng, tương đương là 1.000.000.000 đồng.

- Phân chia cho bà Trần Thị H phần thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định pháp luật.

Ngày 19/7/2022, bà H có đơn tường trình về cung cấp tài liệu chứng cứ với nội dung:

- Thời điểm bà H bỏ chi phí để xây dựng căn nhà trên đã 22 năm. Vì thời gian quá lâu nên không còn lưu giữ các giấy tờ mua vật liệu xây dựng, trả tiền công thợ xây dựng.

- Năm 2000, ông P1 không có thu nhập. Bà H có thu nhập và đã bỏ tiền xây nhà. Người giúp việc cho bà H là bà Trần Thị N, sinh năm 1951, địa chỉ: 5 Đ, Phường A, quận B là người làm chứng, biết rõ việc bà H mua vật liệu xây dựng, trả tiền công cho thợ và bà H có nhờ bà N mua, trả tiền vật liệu xây dựng cho căn nhà trên.

Tại phiên tòa, bà H cũng chưa cung cấp được các tài liệu chứng cứ nêu trên do thất lạc, bà chỉ cung cấp được đơn xin phép xây dựng, sửa chữa ngày 16/02/2000 của ông P1 và họa đồ hiện trạng năm 1989.

4. Theo bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M và bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M và bà Nguyễn Thị Thanh T1 thống nhất với toàn bộ trình bày của bà Nguyễn Thị Thanh L về nhân thân của ông P1 và bà Y. Ông Nguyễn Văn P1 (sinh năm 1944 - chết năm 2017) trước đây kết hôn với bà Trần Thị Ngọc Y (sinh năm 1948 - chết năm 1992) có 05 con chung là Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1967, Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1968, Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1970, Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1972 và Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1977. Ông P1 và bà Y ngoài 5 người con này không có con nuôi nào khác.

Về cha mẹ của bà Trần Thị Ngọc Y, nguyên đơn biết cha mẹ đã mất từ lâu và không biết tên và cũng không rõ năm sinh năm mất, không cung cấp được giấy chứng tử; chồng bà Y là ông Nguyễn Văn P1. Ông P1 có cha là ông Nguyễn Văn L1 (sinh năm 1908 - chết năm 1968), mẹ là bà Lê Thị P2 (sinh năm 1916 - chết năm 1998).

Sau đó, năm 1998, ông P1 kết hôn với bà Trần Thị H và có 02 con chung là Nguyễn Trần Hoàng P, sinh năm 1996 và Nguyễn Trần Hoàng A, sinh năm 1999.

Nhà đất qua đo vẽ có diện tích 99,8 m^2, thuộc một phần các thửa đất số 100, 101, 102, tờ bản đồ số 31 (tài liệu năm 2005), tọa lạc tại địa chỉ: 2 ấp M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y.

- Bà H1, bà T, bà M, bà T1 không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc xem xét tính hợp pháp của Di chúc số công chứng: 012120, quyển số 03 TP/CC-

SCC/HĐGD ngày 16/12/2009 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T2 của ông Nguyễn Văn P1.

Bà H1, bà T, bà M, bà T1 cùng xác định thống nhất với toàn bộ lời trình bày cũng như phương án phân chia di sản thừa kế mà ông Lê Kiên L2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh L đã đề ra, thống nhất với số tiền định giá theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài sản Toàn Cầu ngày 24/8/2023 và nhận số tiền chia thừa kế theo cách tính của nguyên đơn, tuy nhiên không đồng ý việc nguyên đơn được nhận nhà đất, đề nghị giao nhà đất cho bị đơn là bà L để giữ gìn tài sản cha mẹ đã để lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 709/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thanh L.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H.

Phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y là nhà đất có hiện trạng thể hiện theo Bản đồ hiện trạng vị trí số Hợp đồng 106219/TTĐĐBĐ-CNHM của Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 11/5/2020, tọa lạc tại địa chỉ: 2 ấp M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và theo Văn tự mua bán (ủy quyền mua) ngày 19/11/1992 giữa người bán nhà là bà Nguyễn Thị Kim L3 và ông Huỳnh Đỗ Í cho bên mua nhà là ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y, Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 36/GP-UB ngày 14 tháng 01 năm 1993 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y.

Bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A được nhận nhà đất tại địa chỉ: 2 ấp M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí nêu trên.

Bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A có nghĩa vụ thanh toán: Cho bà Trần Thị H số tiền là 352.697.000 đồng. Cho bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Thanh L mỗi người số tiền là 403.083.000 đồng. Việc thanh toán tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Sau khi thanh toán xong các phần tiền nêu trên, bà P và bà A được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cập nhật biến động hoặc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ... theo đúng hiện trạng quản lý, sử dụng và đúng quy định pháp luật.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thanh L yêu cầu được quyền ưu tiên nhận hiện trạng nhà đất nêu trên và thanh toán giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A và cùng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị Ngọc Y.

[3] Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Thanh L thanh toán cho bà Trần Thị H chi phí xây dựng căn nhà tại địa chỉ 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo thời điểm hiện nay là 20 lượng vàng, tương đương là 1.000.000.000 đồng.

[4] Về án phí:

- Bà Nguyễn Trần Hoàng A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 50.796.780 đồng, nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 13.670.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0074361 ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà Hoàng A phải nộp thêm số tiền 37.126.780 đồng.

- Bà Nguyễn Trần Hoàng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 50.796.780 đồng, nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí là 13.670.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0074362 ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà Hoàng P phải nộp thêm số tiền 37.126.780 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 20.123.320 đồng, nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 56.450.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0015387 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Hóc Môn. Bà L đã nộp đủ tiền án phí dân sự và được hoàn trả lại số tiền 36.326.680 đồng.

- Bà Trần Thị H là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M và bà Nguyễn Thị Thanh T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 20.123.320 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 25/9/2023, bà Trần Thị H có đơn kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận cho yêu cầu độc lập của bà H; Ngày 21/9/2023, bà Nguyễn Thị Thanh H1 có đơn kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm yêu cầu định gía lại giá trị thực tế của căn nhà tại địa chỉ 2 ấp T, xã T, huyện H; Ngày 18/9/2023, ông Lê Kiên L2 đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu được nhận nhà đất và thanh toán lại cho các đồng thừa kế giá trị bằng tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Người kháng cáo không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày yêu cầu kháng cáo: Bà mong muốn được nhận nhà đất tại địa chỉ 2 ấp T, xã T, huyện H và thanh toán lại cho các đồng thừa kế giá trị bằng tiền tương ứng với phần được hưởng. Bà đồng ý được mua nhà với giá 5,2 tỷ đồng.

Bà Nguyễn Thị Thanh H1 do ông Mai Văn H2 đại diện trình bày: Bà H1 kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm đề nghị định giá lại giá trị thực tế của nhà đất 23/1 ấp T, xã T, huyện H.

Bà Trần Thi H3 trình bày yêu cầu kháng cáo: Bà kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc những đồng thừa kế của ông P1, bà Y trả cho bà chi phí sửa chữa nhà theo đơn yêu cầu độc lập với số tiền 20 cây vàng tương đương 1 tỷ đồng. Ngoài lời trình bày này, bà không có tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền bỏ ra sửa chữa. Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà H1 về việc định giá lại cũng không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà L được nhận nhà. Vì ngoài chỗ ở này ra, bà và 2 con không còn chỗ ở nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn, bà Nguyễn Thị Thanh L: Bà L đề nghị được nhận nhà đất tại địa chỉ: 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ biên bản xác minh của Công an xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xác định hiện bà Trần Thị H, bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A đang cư trú tại 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, nguyên đơn đã sống ổn định từ trước đến nay tại căn nhà này, có nhu cầu nhận hiện vật, ngoài ra hiện nay nguyên đơn không có chỗ ở nào khác nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà cho nguyên đơn quản lý, sử dụng là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua bà Nguyễn Thị Thanh H1 về việc yêu cầu định giá lại tài sản: Việc định giá được thực hiện theo đúng quy định theo Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H1 đồng ý với kết quả định giá và không có ý kiến gì khác. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo bà Nguyễn Thị Thanh H1.

Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị H yêu cầu bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Thanh L thanh toán cho bà Trần Thị H chi phí xây dựng căn nhà tại địa chỉ 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo thời điểm hiện nay là 20 lượng vàng, tương đương là 1.000.000.000 đồng. Ngoài lời tường trình của bà Trần Thị N (là người trông con cho bà Trần Thị H) về việc bà H có bỏ tiền ra xây nhà năm 2000 thì không có chứng cứ nào khác chứng minh việc bà H đóng góp tiền trong việc xây dựng nhà ở. Ngoài ra, kết quả định giá xác định công trình xây dựng là 155.957.460 đồng, bà H yêu cầu 1 tỷ đồng là không phù hợp với kết quả định giá. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H.

Bởi các lẽ trên,căn cứ Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh L, Nguyễn Thị Thanh H1, Trần Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 709/2023/DS- ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Đương sự nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp án phí nên được xác định là hợp lệ.

[2] Về ủy quyền của đương sự: Nguyên đơn ủy quyền cho bà Trần Thị H đại diện; Bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh T1 cùng ủy quyền cho ông Mai Văn H2 đại diện. Việc ủy quyền của đương sự là phù hợp theo quy định.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về di sản thừa kế: Nguồn gốc nhà đất tại địa chỉ: số B M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là do ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y mua lại của bà Nguyễn Thị Kim L3 và ông Huỳnh Đỗ Í, căn cứ theo: Văn tự mua bán (ủy quyền mua) ngày 19/11/1992 giữa người bán nhà là bà Nguyễn Thị Kim L3 và ông Huỳnh Đỗ Í cho bên mua nhà là ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y; Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà của số 36/GP-UB do UBND huyện H cấp ngày 14/01/1993. Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 nhà đất tại địa chỉ nêu trên được xác định là tài sản chung của ông P1 và bà Y trong thời kỳ hôn nhân và là di sản của ông P1 và bà Y.

[3.2] Về thời điểm mở thừa kế:Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thời hiệu thừa kế thì yêu cầu chia thừa kế của các đương sự còn trong thời hiệu.

[3.3] Về người thừa kế: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ chứng minh và các đương sự đều khai thống nhất cha và mẹ bà Trần Thị Ngọc Y (sinh năm 1948 - chết năm 1992) đều đã chết (không rõ năm sinh năm mất, không lưu giấy chứng tử); Ông Nguyễn Văn P1 (sinh năm 1944 - chết năm 2017) có cha là ông Nguyễn Văn L1 (sinh năm 1908 - chết năm 1968), mẹ là bà Lê Thị P2 (sinh năm 1916 - chết năm 1998). Ông P1 cùng bà Y có 05 con chung là Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1967, Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1968, Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1970, Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1972 và Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1977. Các đương sự đều thừa nhận ông P1 và bà Y không có người con riêng hoặc con nuôi hợp pháp nào khác.

Ông P1 và bà Trần Thị H đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82, quyển số 01/98 ngày 24/7/1998 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H và có 02 con chung là bà Nguyễn Trần Hoàng P và bà Nguyễn Trần Hoàng A.

Trước khi chết, bà Y không để lại di chúc nên việc thừa kế thực hiện theo quy định của pháp luật tại các Điều 649, 650, 651 và 652 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Y gồm 06 người là ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh T1 và Nguyễn Thị Thanh L.

Ông P1 chết có để lại Di chúc số công chứng: 012120, quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/12/2009 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T2, các đương sự cùng thống nhất di chúc có hiệu lực pháp luật nên vấn đề nay không cần phải chứng minh. Căn cứ Điều 624 Bộ luật Dân sự 2015Nguyễn Trần

Hoàng P và bà Nguyễn Trần Hoàng A có quyền thừa kế di sản mà ông P1 đã mất để lại. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015định về người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc bà Trần Thị H là vợ của ông P1 sẽ được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật.

[3.4] Về yêu cầu chia thừa kế của các đương sự: Căn cứ chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài sản Toàn Cầu thể hiện: Giá trị quyền sử dụng đất ở là 4.681.000.000 đồng, giá trị công trình xây dựng là 156.000.000 đồng. Tổng cộng là 4.837.000.000 đồng.

Do đó di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc Y và ông Nguyễn Văn P1 mỗi người được xác định có giá trị là 1/2 phần nhà đất nêu trên tương ứng với số tiền 2.418.500.000 đồng.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn P1 còn được hưởng 1/6 di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc Y là 1/6 x 2.418.500.000 đồng = 403.083.000 đồng. Tổng cộng di sản ông P1 để lại có giá trị là 2.821.583.000 đồng.

Bà Trần Thị H là vợ của ông P1 sẽ được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật của ông P1 là 1/8 x 2.821.583.000 đồng = 352.697.000 đồng.

Bà Nguyễn Trần Hoàng P và bà Nguyễn Trần Hoàng A được hưởng phần di sản theo di chúc của ông Nguyễn Văn P1 là 2.821.583.000 đồng - 352.697.000 đồng = 2.468.886.000 đồng, mỗi người được hưởng là 1.293.226.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Thanh L được hưởng phần di sản theo pháp luật của bà Trần Thị Ngọc Y, mỗi người được hưởng giá trị là 1/6 x 2.418.500.000 đồng = 403.083.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đã thống nhất được với nhau về nguồn gốc di sản, về người thừa kế, về di chúc và cách thức phân chia di sản thừa kế. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự bà H, bà L, bà H1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn, bà Nguyễn Thị Thanh L về việc đề nghị được nhận nhà đất tại địa chỉ: 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ biên bản xác minh của Công an xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh xác định hiện bà Trần Thị H, bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A đang cư trú tại 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy,

nguyên đơn đã sống ổn định từ trước đến nay tại căn nhà này, có nhu cầu nhận hiện vật, ngoài ra hiện nay nguyên đơn không có chỗ ở nào khác nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà cho nguyên đơn quản lý, sử dụng nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán phần giá trị di sản bằng tiền cho những người thừa kế của bà Y theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[5] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H1 về việc yêu cầu định giá lại tài sản: Nhận thấy, việc định giá được thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 đồng ý với kết quả định giá và không có ý kiến gì khác. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo bà Nguyễn Thị Thanh H1.

[6] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị H về việc yêu cầu những người thừa kế của ông P1, bà Y thanh toán cho bà H chi phí sửa chữa xây dựng căn nhà tại địa chỉ 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo thời điểm hiện nay là 20 lượng vàng, tương đương là 1.000.000.000 đồng. Nhận thấy, ngoài lời tường trình của bà Trần Thị N (là người trông con cho bà Trần Thị H) về việc bà H có bỏ tiền ra xây nhà năm 2000 thì không có chứng cứ nào khác chứng minh việc bà H đóng góp tiền trong việc sửa chữa nhà. Ngoài ra, kết quả định giá xác định công trình xây dựng là 155.957.460 đồng, bà H yêu cầu 1 tỷ đồng là không phù hợp với kết quả định giá. Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là có cơ sở nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

[7] Từ những nhận định nêu trên, yêu cầu kháng cáo của bà H, bà H1, bà L không có cơ sở nên không được chấp nhận. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm không chấp nhận kháng cáo của đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có tuyên: "*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án"* là chưa chính xác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi

suất, phạt vi phạm. Do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên đối với nội dung này cho phù hợp theo quy định.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà H không phải chịu án phí phúc thẩm; Bà L, bà H1 mỗi người chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 468, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 624, Điều 644; Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 34 và Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh L.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 709/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thanh L.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H.

Phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y là nhà đất có hiện trạng thể hiện theo Bản đồ hiện trạng vị trí số Hợp đồng 106219/TTĐĐBĐ-CNHM của Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 11/5/2020, tọa lạc tại địa chỉ: 2 ấp M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và theo Văn tự mua bán (ủy quyền mua) ngày 19/11/1992 giữa người bán nhà là bà Nguyễn Thị Kim L3 và ông Huỳnh Đỗ Í cho bên mua nhà là ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y, Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 36/GP-UB ngày 14 tháng 01 năm 1993 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị Ngọc Y.

Bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A được nhận nhà đất tại địa chỉ: 2 ấp M, xã T (nay là ấp T, xã T), huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí nêu trên.

Bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A có nghĩa vụ thanh toán: Cho bà Trần Thị H số tiền là 352.697.000 đồng. Cho bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Thanh L mỗi người số tiền là 403.083.000 đồng. Việc thanh toán tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi thanh toán xong các phần tiền nêu trên, bà P và bà A được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cập nhật biến động hoặc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ... theo đúng hiện trạng quản lý, sử dụng và đúng quy định pháp luật.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thanh L yêu cầu được quyền ưu tiên nhận hiện trạng nhà đất nêu trên và thanh toán giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A và cùng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị Ngọc Y.

[3] Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Trần Hoàng P, bà Nguyễn Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Thanh L thanh toán cho bà Trần Thị H chi phí xây dựng căn nhà tại địa chỉ 2 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo thời điểm hiện nay là 20 lượng vàng, tương đương là 1.000.000.000 đồng.

[4] Về án phí:

- Bà Nguyễn Trần Hoàng A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 50.796.780 đồng, nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 13.670.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0074361 ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà Hoàng A phải nộp thêm số tiền 37.126.780 đồng.

- Bà Nguyễn Trần Hoàng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 50.796.780 đồng, nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí là 13.670.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0074362 ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà Hoàng P phải nộp thêm số tiền 37.126.780 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 20.123.320 đồng, nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 56.450.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0015387 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà L đã nộp đủ tiền án phí dân sự và được hoàn trả lại số tiền 36.326.680 đồng.

- Bà Trần Thị H là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh M và bà Nguyễn Thị Thanh T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 20.123.320 đồng.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm;

Bà Nguyễn Thị Thanh L chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm được cấn trừ vào án phí tạm nộp theo biên lai thu số AA/2022/0016965 ngày 18/9/2023;

Bà Nguyễn Thị Thanh H1 chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm được cấn trừ vào án phí tạm nộp theo biên lai thu số AA/2022/0016974 ngày 22/9/2023;

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối Cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục THADS huyện Hóc Môn;
- TAND huyện Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Kim Thương